

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Bánh kẹo Hải Hà

Ngày 15/01/2024	<b>112,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>7.7%</b>	<b>8.7%</b>	<b>-6.3%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>223</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼52.0  -18.8%
YoY: ▼266  -54.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>16.1</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.5  -47.5%
YoY: ▼25.3  -61.2%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>10.9</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.4  -55.0%
YoY: ▼14.8  -57.5%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>10.0%</b>
YoY: +/-▲ 1.3%

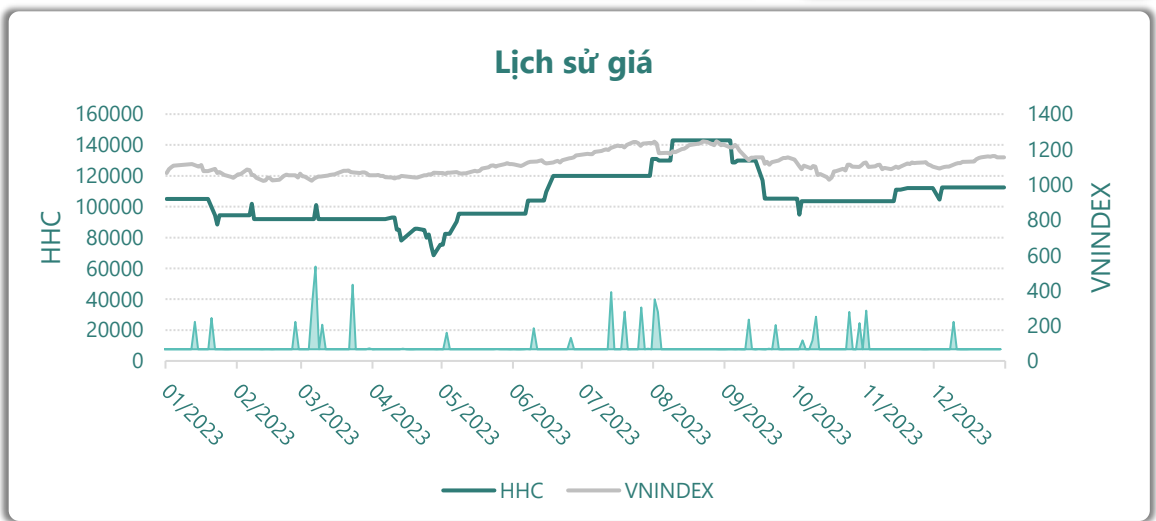
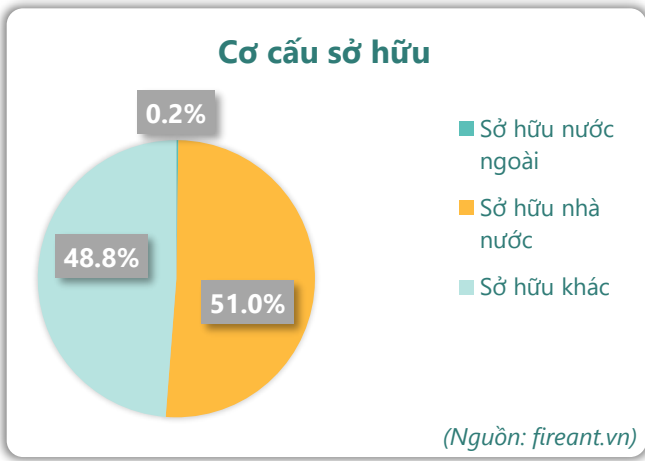
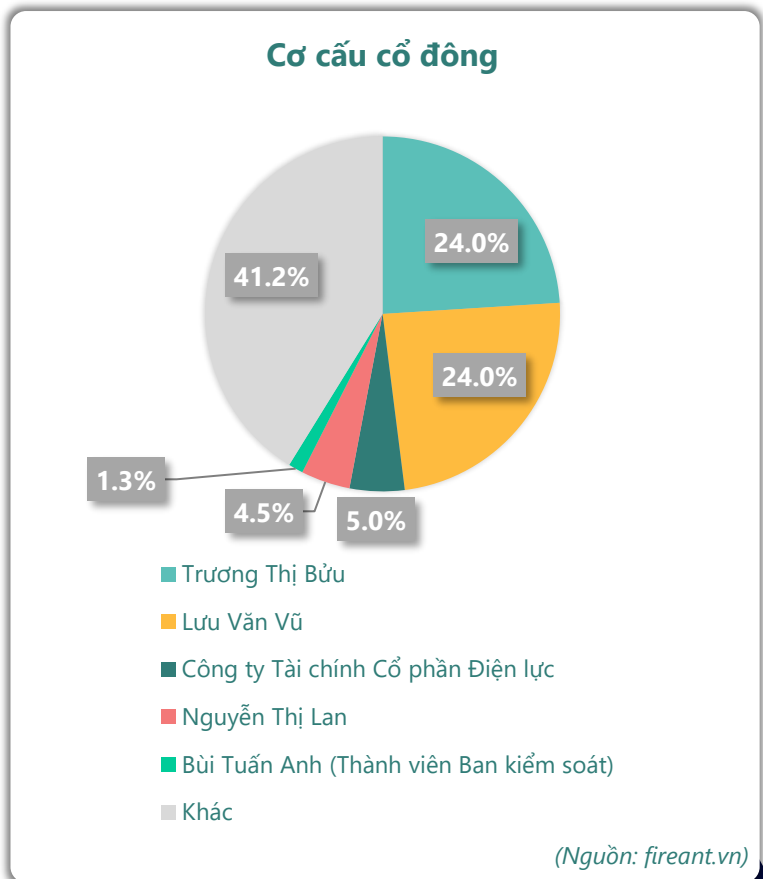
<b>ROE</b> 2023
<b>8.5%</b>
YoY: +/-▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	68,500 - 143,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,848
Số lượng CPLH (CP)	16,425,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,635
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.31
EPS	2,987
P/E	37.7

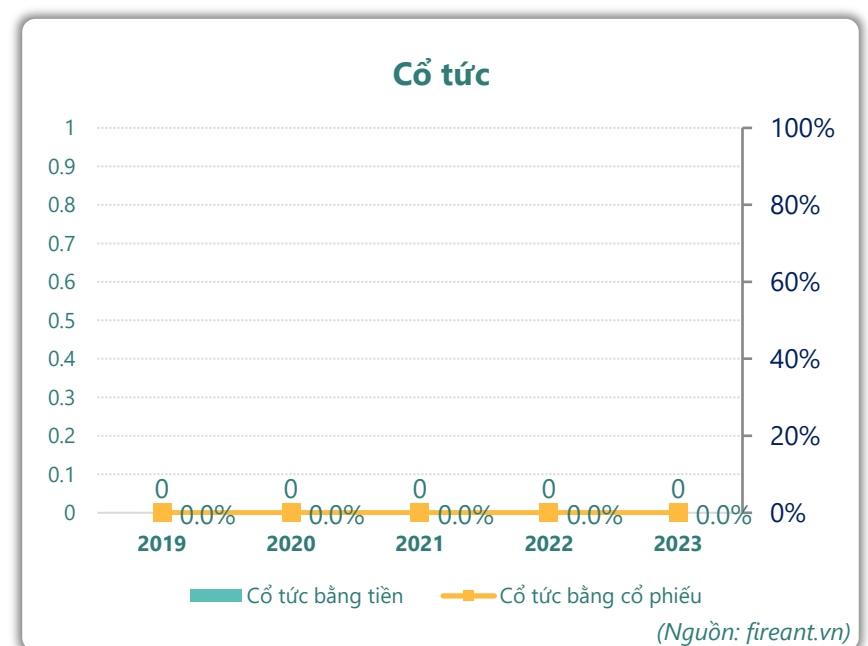
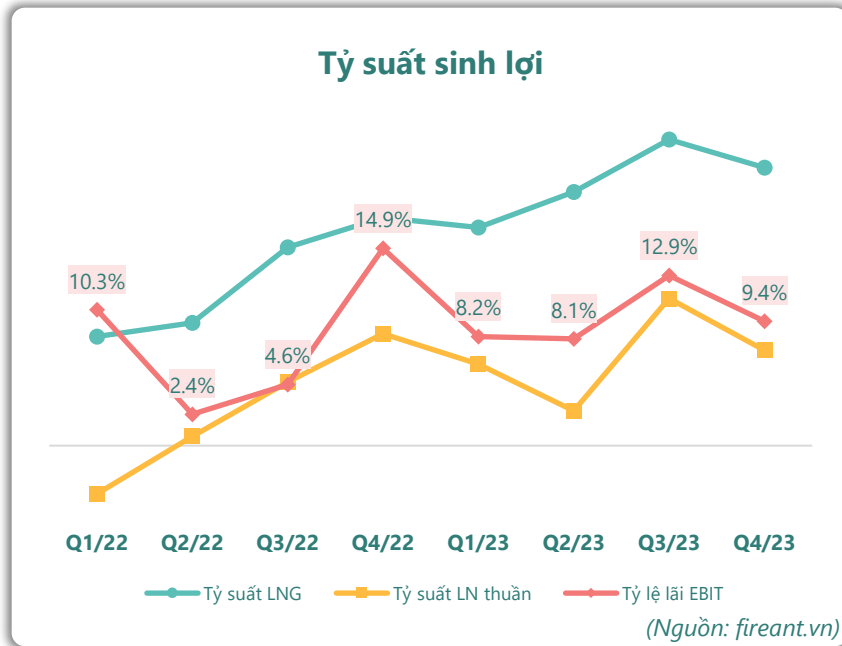
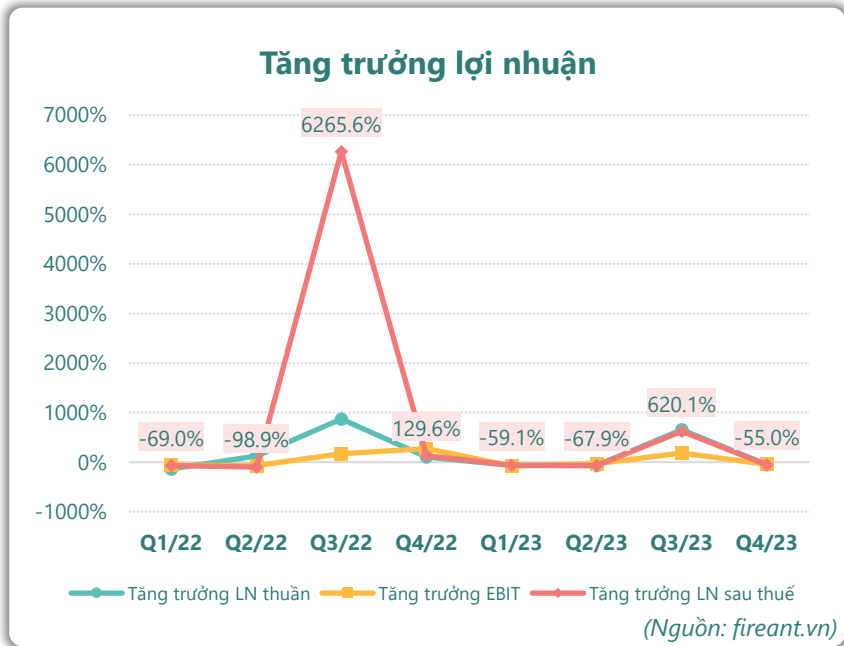
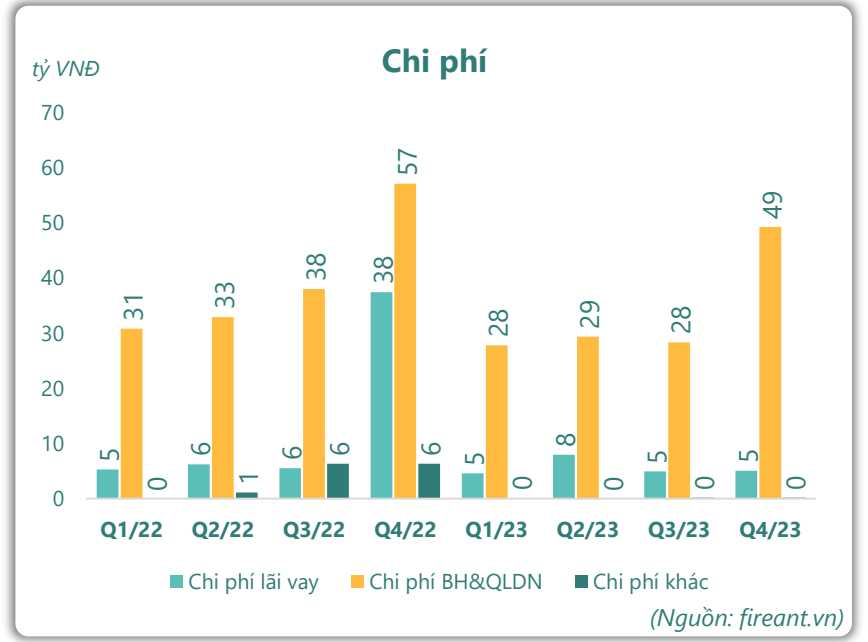
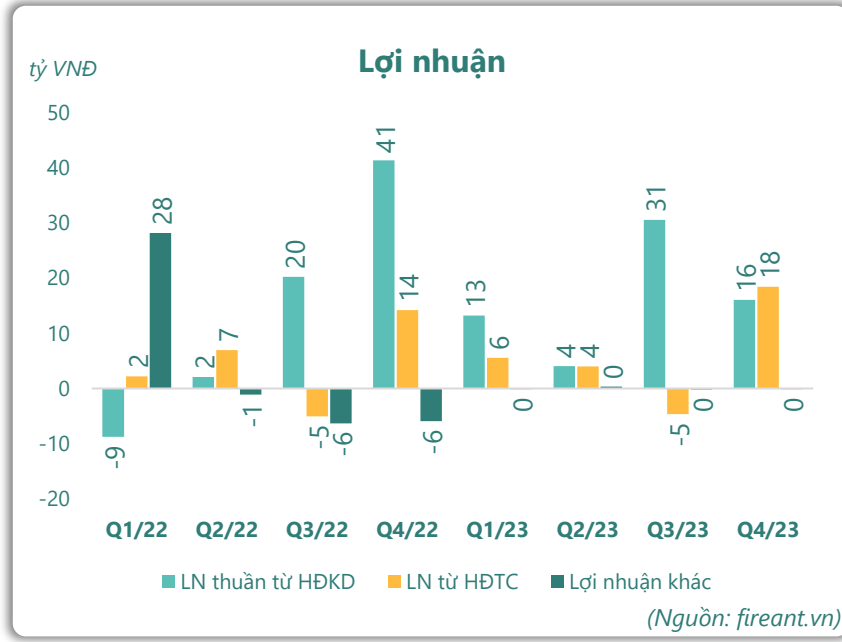
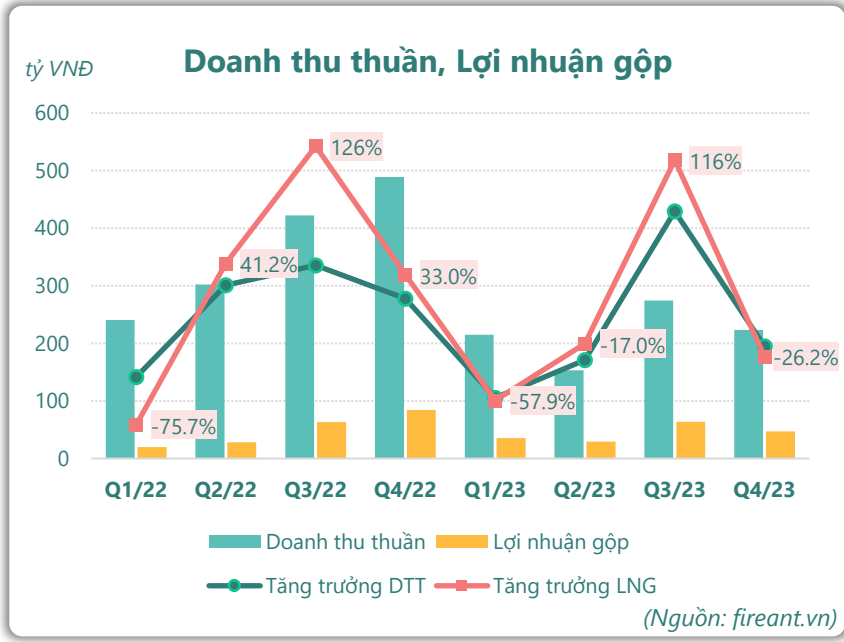
<b>DT thuần</b> 2023
<b>866</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼589  -40.4%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>63.9</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.1  49.6%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>49.1</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70  -7.0%



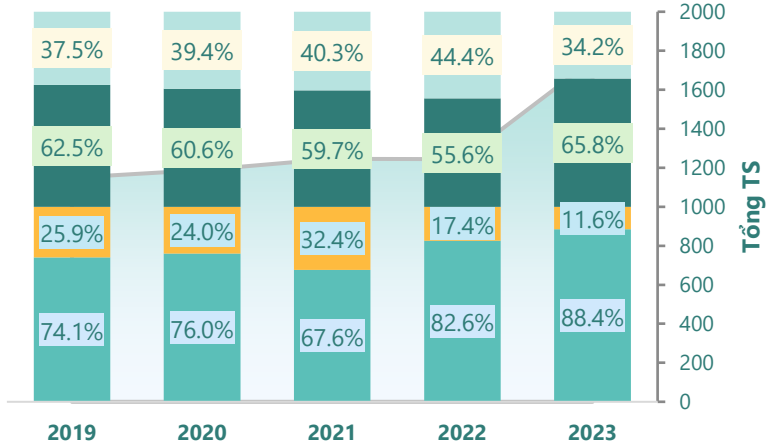
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

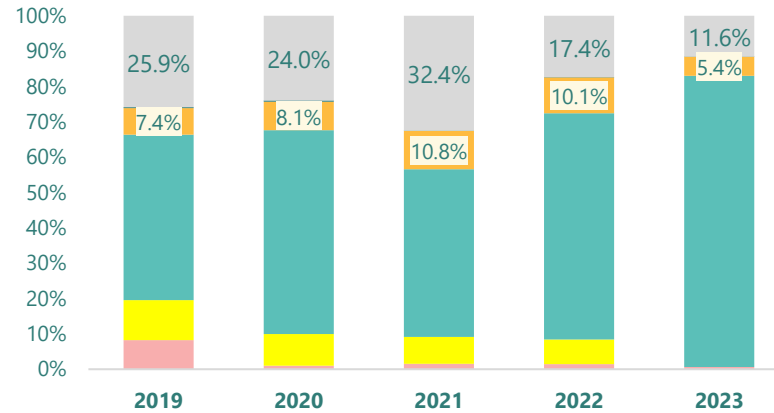
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

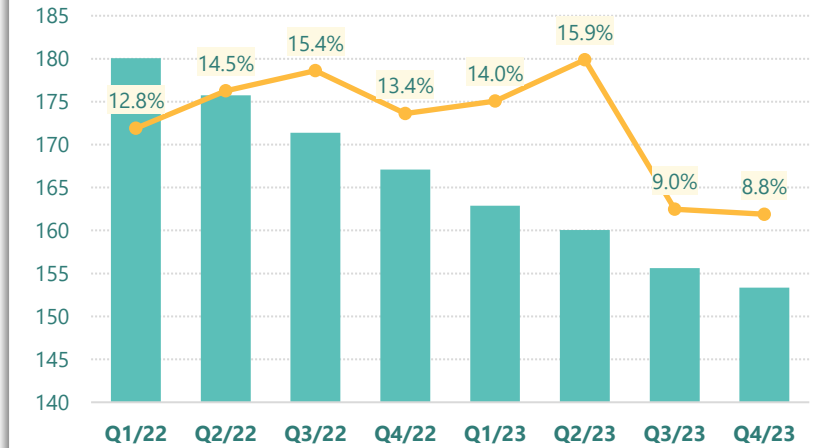


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

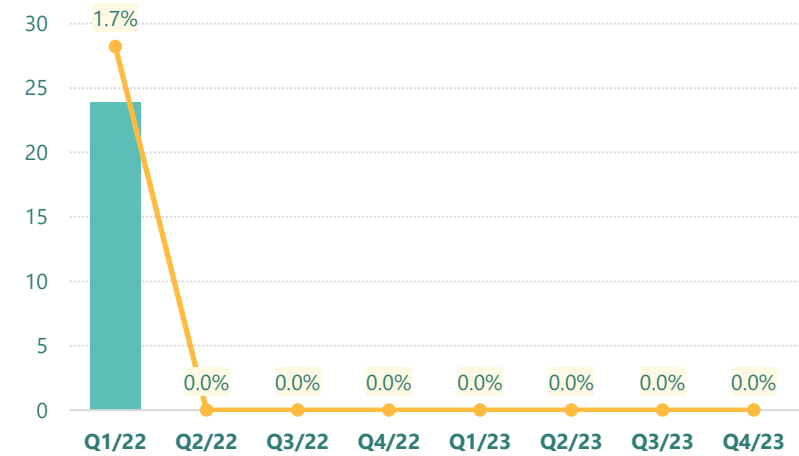


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

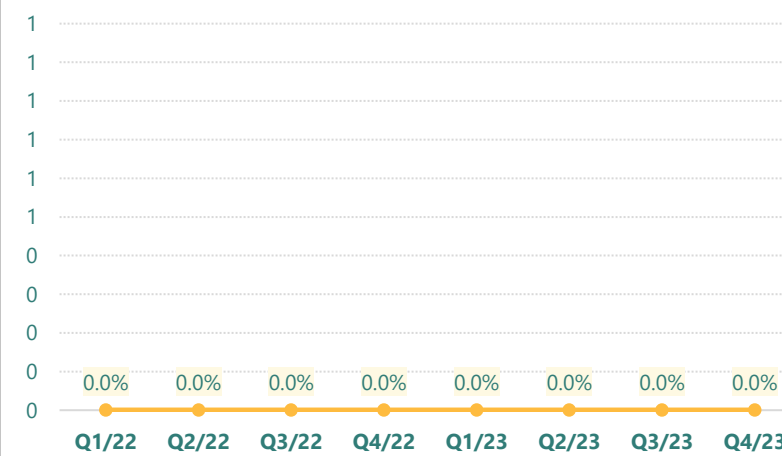


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

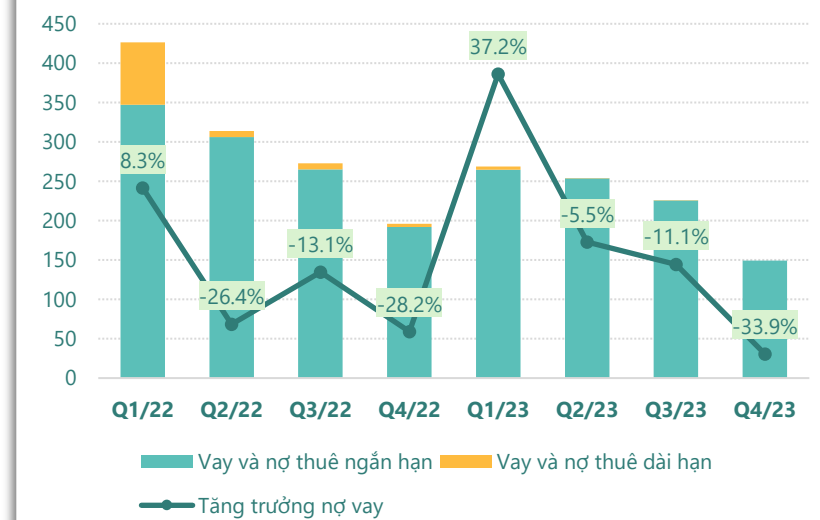


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

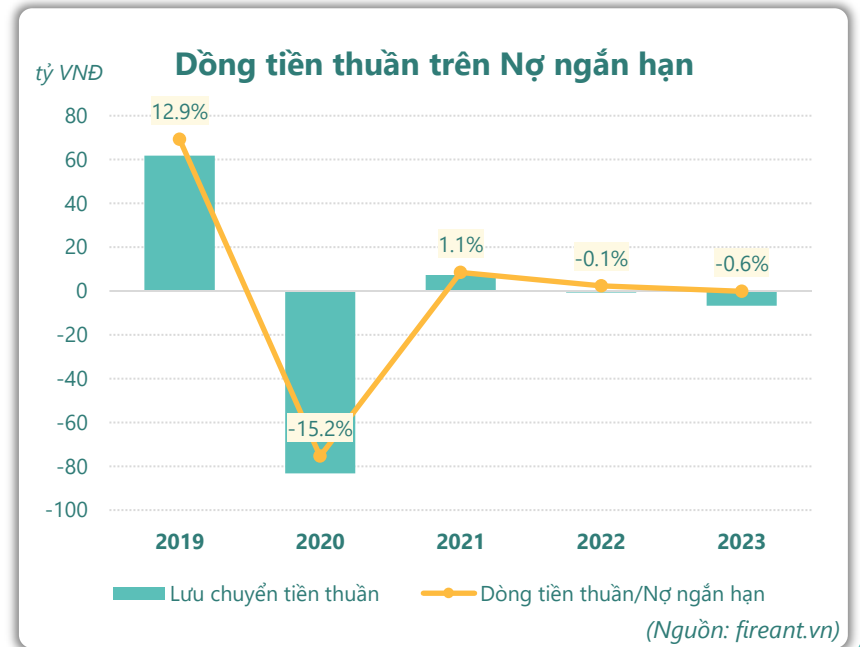
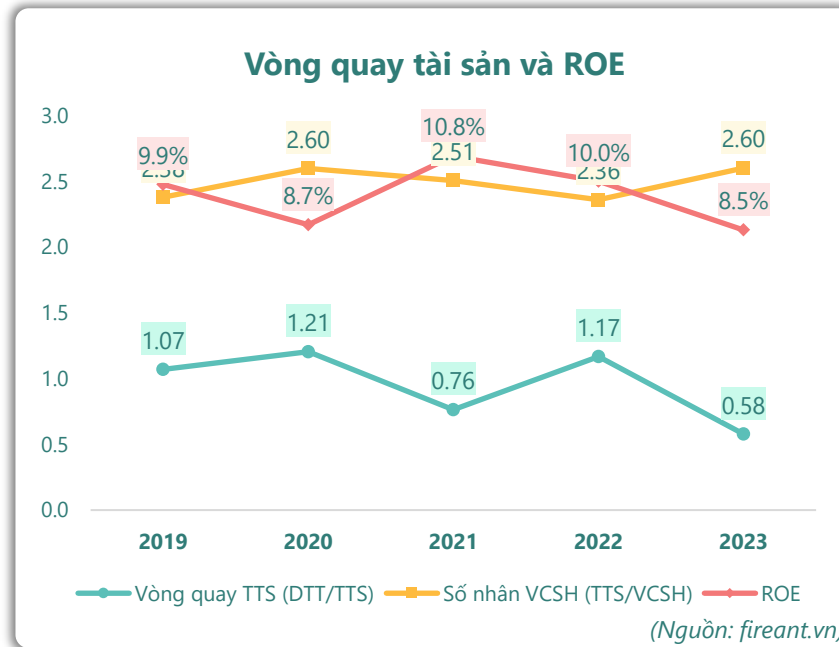
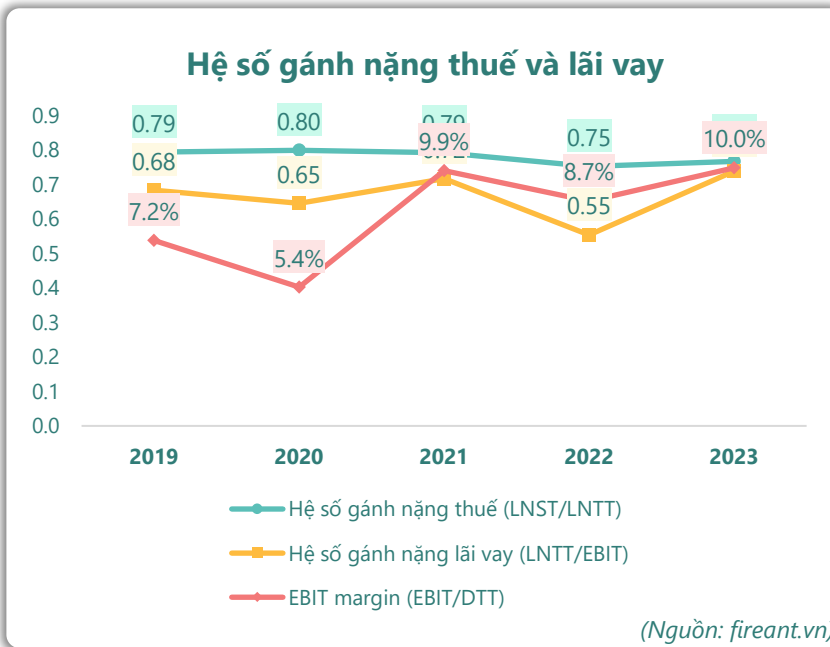
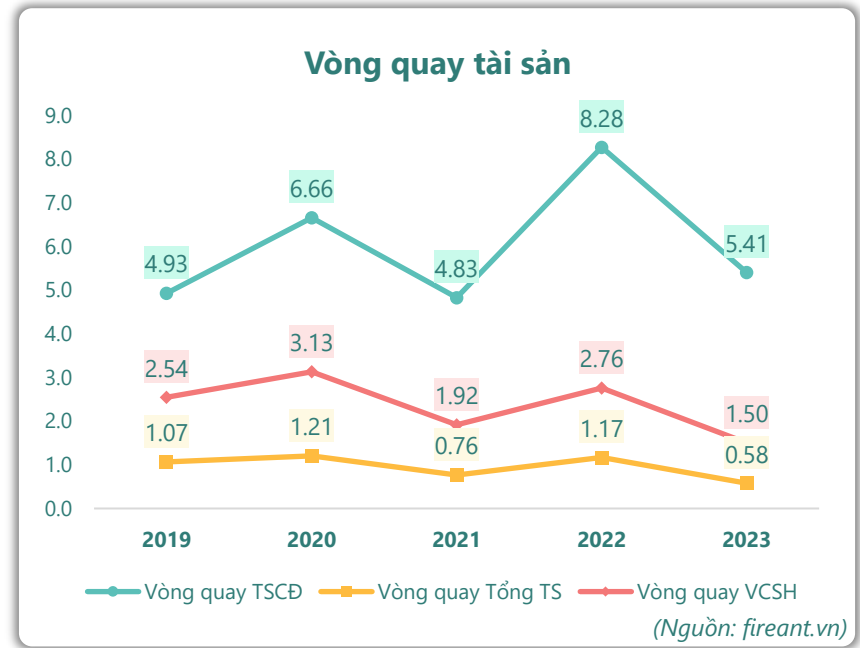
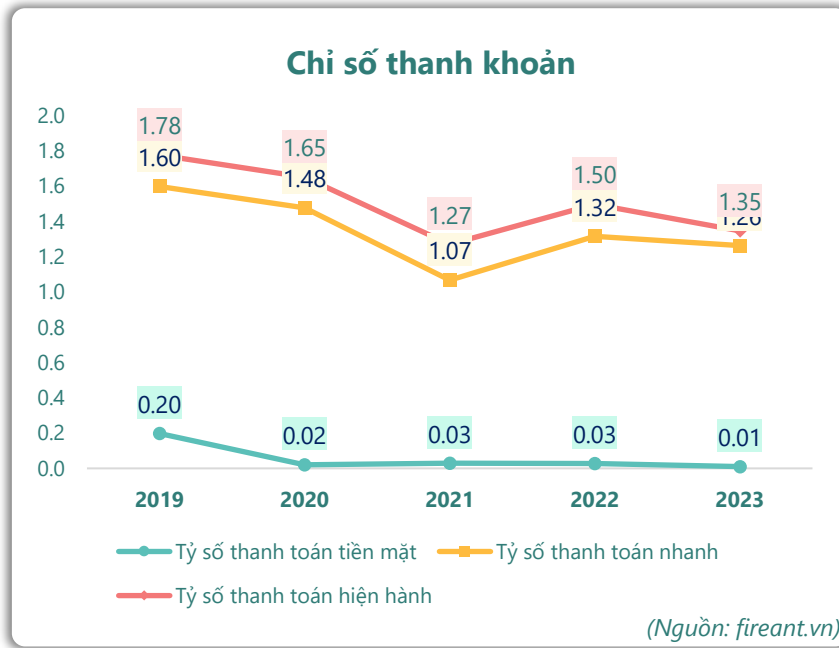
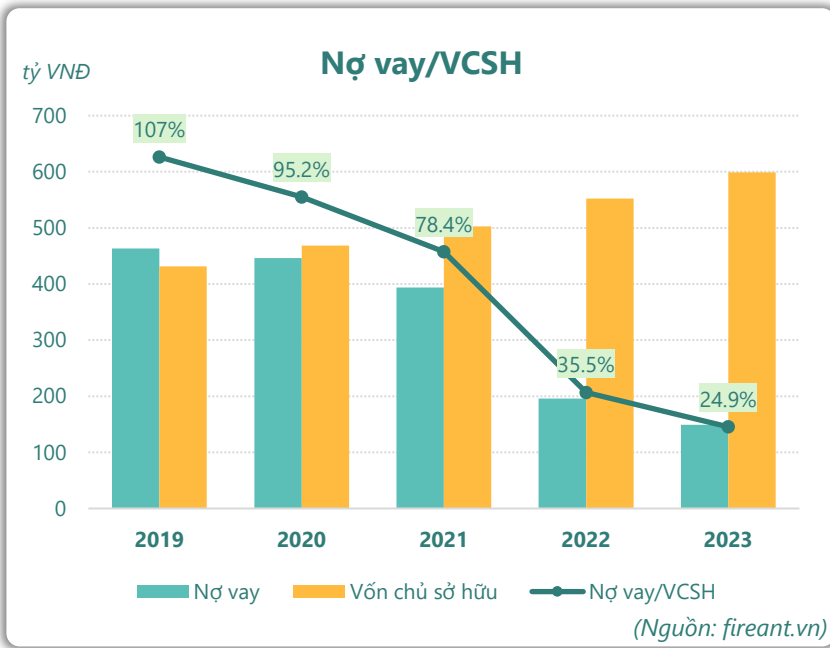
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>223</b>	<b>489</b>	<b>-54.4%</b>	<b>866</b>	<b>1,455</b>	<b>-40.4%</b>
Giá vốn hàng bán	176	405	-56.5%	691	1,259	-45.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.9</b>	<b>84.3</b>	<b>-44.3%</b>	<b>175</b>	<b>196</b>	<b>-10.3%</b>
Doanh thu HĐTC	47.9	52.1	-8.1%	70.5	75.6	-6.7%
Chi phí TC	29.4	37.9	-22.3%	47.1	56.9	-17.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.07</b>	<b>37.5</b>	<b>-86.5%</b>	<b>22.6</b>	<b>56.4</b>	<b>-60.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	36.4	41.5	-12.3%	87.6	124	-29.0%
Chi phí QLDN	<b>12.9</b>	<b>15.6</b>	<b>-17.2%</b>	<b>47.3</b>	<b>48.1</b>	<b>-1.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.1</b>	<b>41.4</b>	<b>-61.2%</b>	<b>63.9</b>	<b>42.8</b>	<b>49.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.11</b>	<b>-5.93</b>	<b>98.2%</b>	<b>-0.02</b>	<b>27.4</b>	<b>-100%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.0</b>	<b>35.5</b>	<b>-55.1%</b>	<b>63.9</b>	<b>70.1</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.9</b>	<b>25.7</b>	<b>-57.5%</b>	<b>49.1</b>	<b>52.8</b>	<b>-7.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.9</b>	<b>25.7</b>	<b>-57.5%</b>	<b>49.1</b>	<b>52.8</b>	<b>-7.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.9	62.3	-173	86.4	27.5	54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	58.1	89.7	-73.0	7.46	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-41.1</b>	<b>-127</b>	72.9	-14.7	<b>-28.2</b>	<b>-76.5</b>
Tiền đầu kỳ	21.2	25.1	18.4	7.82	6.72	13.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.76</b>	<b>-6.55</b>	<b>-10.5</b>	<b>-1.19</b>	<b>6.71</b>	<b>-1.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.12	-0.06	0.09	0.13	-0.17
Tiền cuối kỳ	25.1	18.4	7.82	6.72	13.6	11.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,751</b>	<b>1,245</b>	<b>40.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,549</b>	<b>1,028</b>	<b>50.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.7	18.4	-36.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	86.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,441	798	80.7%
Hàng tồn kho	95.3	125	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.89	-37.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>202</b>	<b>217</b>	<b>-6.6%</b>
Phải thu dài hạn	2.86	2.61	9.5%
Tài sản cố định	153	167	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>46.1</b>	<b>46.8</b>	<b>-1.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,152</b>	<b>692</b>	<b>66.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,151</b>	<b>687</b>	<b>67.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	192	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.9	288	-71.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.50</b>	<b>5.86</b>	<b>-74.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.16	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>599</b>	<b>553</b>	<b>8.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>599</b>	<b>553</b>	<b>8.4%</b>
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)